

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HS-ST

Ngày: 19/3/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Diệu

Ông Vũ Văn Đán

Ông Chung Nguyễn Hữu Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 72/HSST ngày 01 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lương Thị N** (tên gọi khác: không), sinh năm 1993 tại tỉnh Bình Phước; nơi thường trú: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; nơi ở: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên bán vàng tại tiệm V6; con ông Lương Đình T, sinh năm 1957 và bà Lý Thị V, sinh năm 1960; gia đình bị cáo có 04 anh chị em, bị cáo là con út trong gia đình; bị cáo có chồng là Đoàn Minh P, sinh năm 1990 và 01 người con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/9/2021 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa)

Người bào chữa cho bị cáo Lương Thị N: Luật sư Trần Thị N1, Luật sư thuộc Văn phòng L6, Đoàn luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số G Quốc lộ A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, (có mặt)

Bị hại: Công ty TNHH S2 (viết tắt Công ty TNHH S2); trụ sở: Số G, đường V, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H, sinh năm 1947; chức danh: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng K, sinh năm 1979 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21/9/2021) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Q, sinh năm 1981 (chủ tiệm B2); Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

2. Anh Dương Minh T1 (chủ tiệm V6); Địa chỉ: số F L, phường I, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

3. Anh Nguyễn Phúc L, sinh năm 1992 (chủ tiệm C3); Địa chỉ: Phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

4. Chị Hoàng Thị Ngọc T2 (Cửa hàng V7); Địa chỉ: Khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

5. Chị Phạm Thị Kim H1, sinh năm 1992 (Chủ tiệm B3); Địa chỉ: Số C P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

6. Chị Trần Tuyết T3, sinh năm 1994 (Chủ tiệm V6); HKTT: Xã T, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Chợ T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

7. Anh Bùi Dương N2, sinh năm 1988; HKTT: Đường N, Khu công nghiệp B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

8. Chị Lê Thị L1, sinh năm 1991; HKTT: Phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở hiện nay: Ấp C, chợ T23, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

9. Anh Trần Minh Đ, sinh năm 2000; HKTT: Chợ T24, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (Chủ tiệm V6), vắng mặt;

10. Chị Trần Thị O, sinh năm 1977; HKTT: Tổ B, khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

11. Bà Vũ Thị Tuyết N3, sinh năm 1971; HKTT: Tổ B, ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

12. Chị Lê Hoàng Yến N4, sinh năm 1989; HKTT: Ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

13. Anh Hồ Văn V1, sinh năm 1967; HKTT: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

14. Chị Trương Thị Tú N5, sinh năm 1995; HKTT: Tổ B, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6, T), vắng mặt;

15. Anh Trần Phúc S, sinh năm 1984; HKTT: Tổ A, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm cầm đồ P), vắng mặt;

16. Chị Nguyễn Thị Diễm H2, sinh năm 1982; HKTT: Tổ F, khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

17. Bà Lê Thị N6, sinh năm 1984; HKTT: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình

Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

18. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1961; HKTT: Xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), có đơn xin xét xử vắng mặt;

19. Trần Ngọc T4, sinh năm 1959; HKTT: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

20. Trần Đình K1, sinh năm 1962; HKTT: 3 U, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: Thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

21. Bà Huỳnh Thị Thùy T5, sinh năm 1994; HKTT: Thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

22. Bà Trần Thị Thanh T6, sinh năm 1986; HKTT: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm bạc H), vắng mặt;

23. Bà Hoàng Thị Ngọc T2, sinh năm 1985; HKTT: Khu phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Nơi ở hiện tại: Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

24. Ông Trần Văn A, sinh năm 1985; HKTT: Ấp C, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), có đơn xin xét xử vắng mặt;

25. Ông Trương Thái P1, sinh năm 1994; HKTT: Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

26. Bà Dương Thị Kiều L3, sinh năm 1975; HKTT: Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

27. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1984; HKTT: Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

28. Bà Mai Thị Thanh N7, sinh năm 1983; HKTT: T, Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (chủ tiệm V6), vắng mặt;

29. Anh Đoàn Minh P, sinh năm 1990; Trú tại: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (chồng bị cáo Lương Thị N), vắng mặt;

30. Bà Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1970; HKTT: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;

31. Bà Nguyễn Thị Thu H5, sinh năm 1971; HKTT: Tổ E, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;

32. Anh Đoàn Thanh V2, sinh năm 1995; HKTT: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

33. Chị Đoàn Ngọc N8, sinh năm 2004; HKTT: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Tổ E, Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

34. Anh Nguyễn Văn B (tên gọi khác: Bình Đ1), sinh năm 1990; HKTT: Số nhà H, Khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

35. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1975; HKTT: Ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
36. Anh Nguyễn Anh T7, sinh năm 1997; HKTT: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
37. Anh Nguyễn Minh Đ2, sinh năm 1996; HKTT: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
38. Bà Võ Thiên G, sinh năm 1978; HKTT: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
39. Chị Võ Thị Bích T8, sinh năm 2004; HKTT: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
40. Bà Nguyễn Thị Thu H6, sinh năm 1966; HKTT: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Nơi ở hiện tại: Khu phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
41. Ông Hồ Thế V3, sinh năm 1995; HKTT: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
42. Chị Nguyễn Thị Tường D, sinh năm 1965; HKTT: phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
43. Chị Nguyễn Thị Tường V4, sinh năm 2000; HKTT: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;
44. Anh Hoàng Anh T9, sinh năm 1990; HKTT: Khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
45. Bà Đinh Thị Mỹ H7; HKTT: Số C ấp X, xã L, thành phố T, tỉnh Long An; Chỗ ở: Ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An, vắng mặt;
46. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1992; HKTT: Xóm H, xã U, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, vắng mặt;
47. Chị Nguyễn Thị V5, sinh năm 1969; HKTT: Xã A, huyện A, Thành phố Hải Phòng, vắng mặt;
48. Ông Lê Văn M, sinh năm 1984; HKTT: Thôn T, xã V, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt;
49. Ông Nguyễn Quốc T10, sinh năm 1952; HKTT: Thôn T, xã T, huyện C, Thành phố Hà Nội, vắng mặt;
50. Anh Ngô Đình D2, sinh năm 2000; HKTT: Thôn C, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;
51. Anh Đoàn Quang Mạnh C1, sinh năm 1983; HKTT: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Nghệ An, vắng mặt;
52. Anh Trần Đoàn Hải P2, sinh năm 1991; HKTT: K, T, thành phố V, tỉnh Nghệ An; Nơi tạm trú: Số C T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
53. Anh Trần Minh T11, sinh năm 1983; HKTT: Diên Trường, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt;
54. Chị Huỳnh Ngọc Uyên T12, sinh năm 1988; HKTT: Ấp H, xã M, thành

phố M, tỉnh Tiền Giang; Nơi làm việc: Số B Tết M, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị Kim L4, sinh năm 2000; HKTT: Tổ C, khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nhân viên tiệm V6), vắng mặt;
2. Chị Lê Thị Hoài B1, sinh năm 1990; HKTT: khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nhân viên tiệm V6), vắng mặt;
3. Anh Lê Minh T13, sinh năm 1987; HKTT: phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
4. Chị Lê Thị Ngọc M1, sinh năm 1979; HKTT: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nhân viên cửa hàng V8), vắng mặt;
5. Chị Đỗ Thị Thúy D3, sinh năm 1985; HKTT: Khu phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nhân viên tiệm V6), có đơn xin xét xử vắng mặt;
6. Anh Trần Phương N9, sinh năm 2001; HKTT: Tổ A, ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nhân viên tiệm V6), vắng mặt;
7. Chị Vũ Thị H8, sinh năm 1993; HKTT: ấp F, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nhân viên tiệm V6 6), có đơn xin xét xử vắng mặt;
8. Chị Lê Thị Ái P3, sinh năm 1975; HKTT: Số E, ấp G, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nhân viên tiệm V6), vắng mặt;
9. Chị Võ Thị Minh T14, sinh năm 1996; HKTT: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nhân viên tiệm V6), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH S2 (hay gọi là Tiệm vàng Kim Hương 1) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800182403 ngày 11/8/1993, thay đổi lần thứ 12 ngày 02/01/2019, thuộc sở hữu của ông Lê Văn H, sinh năm 1947, ngụ tại: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Ông H giao cho con trai là anh Lê Hoàng K, SN 1979, quản lý và điều hành tiệm vàng “Kim Hương 1” thuộc khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước [BL 265; 672-675].

Khoảng năm 2016, Lương Thị N vào làm việc tại tiệm vàng “Kim Hương 1”, được anh K giao vàng 18k (vàng 610P), kiểu dáng là nhẫn vàng loại nữ trang cho N được quyền quản lý trực tiếp khi đứng bán tại quầy bán vàng. Việc giao - nhận số lượng, chủng loại và kiểu dáng vàng của T15 vàng “Kim Hương 1” cho N quản lý đều được ký nhận vào biên bản. Việc kiểm tra kết quả bán hàng được thực hiện hằng tháng hoặc khi có yêu cầu của chủ tiệm vàng; hình thức kiểm tra là các nhân viên được giao nhiệm vụ bán hàng sẽ kiểm tra chéo các quầy hàng của nhau để xác định số lượng vàng đã bán, số lượng vàng còn tồn cất trong két sắt rồi báo lại cho người quản lý tổng hợp là chị Lê Thị Hoài B1, SN 1990, HKTT: khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Sau khi tổng hợp, chị B1 trực tiếp báo lại

cho anh K để theo dõi, anh K và chị B1 không trực tiếp kiểm tra [BL 267-268; 271-274; 277-278; 289-298].

Đến khoảng tháng 11/2018, do gia đình N có phát sinh nợ nần và cần tiền để tiêu xài trong gia đình. Mặt khác, N nhận thấy công tác quản lý tài sản tại quầy có nhiều sơ hở nên nảy sinh ý định lợi dụng quyền hạn chiếm đoạt vàng do tiệm vàng “Kim Hương 1” giao cho N quản lý để mang đi cầm cố lấy tiền tiêu xài. Để thực hiện ý định, khi có khách đến xem vàng nhưng không mua thì N bỏ vàng xuống khay trong hộc tủ phía dưới quầy trưng bày để đến cuối giờ làm thì cho vào túi mang về nhà. Sau khi chiếm đoạt được vàng, N trực tiếp mang đi cầm cố tại một số các cơ sở của tiệm V6 và các tiệm vàng khác trên địa bàn thành phố Đ và huyện Đ, huyện P, huyện B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Để che dấu nhân thân, lai lịch khi đi cầm vàng nhằm trốn tránh sự phát hiện của tiệm vàng “Kim Hương 1”, N không sử dụng tên và số điện thoại của N mà cung cấp nhiều tên và số điện thoại giả cho các chủ tiệm vàng, tiệm cầm đồ (T, M2, T1, T16, H7, T11, A1, T17, ...). Ngoài ra, N còn đưa một số sản phẩm vàng chiếm đoạt được cho chồng là Đoàn Minh P, SN 1990, HKTT: khu phố T, phường T, thành phố Đ, Bình Phước, để nhờ P đem đi cầm cố giúp rồi đưa tiền và biên nhận cho N, nhưng không xác định được đã đưa bao nhiêu lần và bao nhiêu vàng. Trong số vàng N đưa cho P nhờ đi cầm cố giúp thì có một số P mang đi cầm cố tại các tiệm vàng trên địa bàn tỉnh Bình Phước, số còn lại P đưa cho mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Thu H4, SN 1970; em ruột là Đoàn Ngọc N8, SN 2004, cùng HKTT: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước và dì ruột là bà Nguyễn Thị Thu H5, SN 1971, HKTT: tổ E, khu phố P, phường T, thành phố Đ, Bình Phước mang đi cầm cố giúp. P cũng không xác định được đã đưa cho những người trên bao nhiêu lần và bao nhiêu vàng, nhưng sau khi cầm cố thì những người này đều đưa tiền và phiếu cầm cố cho P, P đưa lại cho N cất giữ.

Số tiền có được do cầm cố vàng thì N dùng để trả nợ và chi tiêu trong gia đình. Tổng số lượng vàng mà N đã lợi dụng quyền quản lý để chiếm đoạt tính từ khoảng tháng 11/2018 đến ngày 16/9/2021 là 2.389 sản phẩm nhẫn vàng loại 18k. Khi các nhân viên của tiệm vàng “Kim Hương 1” tiến hành kiểm tra chéo lẫn nhau về số vàng đã giao cho các nhân viên quản lý thì N chỉ để kiểm tra vàng được trưng bày tại quầy, số lượng vàng còn lại N nói là để trong tủ, các nhân viên kiểm tra chéo tin tưởng nên không kiểm tra tủ đựng vàng của N mà chỉ ghi nhận lại số lượng vàng còn tồn theo lời nói của N rồi báo lại cho quản lý [BL 267-268]. Để che dấu việc thiếu hụt số vàng đã chiếm đoạt, N còn gắn phiếu mã vạch vàng của tiệm vàng “Kim Hương 1” vào 50 chiếc nhẫn vàng giả và tem có giá trị lớn lên 36 nhẫn vàng thật có giá trị nhỏ để đưa cho người được giao kiểm tra khi có yêu cầu. Trong quá trình làm việc, N không xin nghỉ việc riêng vì lo sợ khi nghỉ thì chủ tiệm giao vàng lại cho người khác đứng bán sẽ phát hiện sự việc.

Ngày 16/9/2021, anh K nhận được thông tin các tiệm vàng trên địa bàn Thành phố Đ có nhận cầm cố rất nhiều nhẫn vàng có ký hiệu của tiệm vàng “Kim Hương 1”. Do nghi ngờ nhân viên chiếm đoạt vàng được giao quyền quản lý rồi mang ra ngoài cầm cố nên anh K đã trực tiếp kiểm tra số lượng vàng đã giao cho các nhân viên quản lý, thì anh K phát hiện số lượng vàng giao cho N quản lý bị thiếu hụt số lượng lớn. Nghi ngờ N chiếm đoạt vàng của T15 vàng Kim Hương 1 nên anh K đã đến Công an phường T, Thành phố Đ trình báo vụ việc [BL 180-181; 289-299].

Sau khi bị anh K kiểm tra, N đã đến Công an phường T đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình [BL 45; 376-376A]. Công an phường T, anh K và N cùng kiểm tra số lượng và trọng lượng vàng hiện có tại quầy, đối chiếu với số lượng và trọng lượng vàng đã giao cho N quản lý. Kết quả đối chiếu, kiểm đếm bằng phần mềm quản lý và sổ sách, máy quét mã vạch của tiệm vàng “Kim Hương 1” với số vàng thực tế có tại quầy, đã xác định số vàng có tại quầy hàng đã giao cho N quản lý còn thiếu 2.389 nhẫn vàng loại 18k với tổng trọng lượng là 2589,69 chỉ vàng; riêng có 01 nhẫn vàng có mã vạch bị mờ, không quét được trên máy nên anh K đã giao nộp cho Cơ quan điều tra để phục vụ việc điều tra [BL 95-96; 132-134].

Khám xét khẩn cấp chỗ ở của N thu giữ 2.133 phiếu mã vạch vàng (dùng máy quét mã vạch tại tiệm vàng “Kim Hương 1” kiểm tra thì quét được 2.114 phiếu, còn lại 19 phiếu không quét được do bị mờ) [BL 135]; 336 giấy biên nhận cầm cố tài sản các loại; 36 chiếc nhẫn vàng có ký hiệu của tiệm vàng “Kim Hương 1” (N xác định là vàng thật); 01 mặt dây chuyền vàng 18K màu trắng (Nhưng xác định là vàng 18k xi); 01 điện thoại Iphone 7plus màu hồng, trong sim có số thuê bao 0964.684302 (của Đoàn Ngọc N8); 01 điện thoại Oppo màu vàng hồng (của Đoàn Ngọc N8, đã bị hư hỏng); 01 điện thoại Samsung màu đen (không rõ của ai, đã bị hư hỏng); 01 máy tính bảng hiệu Asus màu đen (của bà Nguyễn Thị Thu H4, đã bị hư hỏng) [BL 118-131, 253; 259-260]; số tiền 500.000 đồng; 01 Căn cước công dân và 01 chứng minh nhân dân tên Lương Thị N; 04 vòng tay, 01 lắc chân, 01 cặp bông tai, 50 chiếc nhẫn bằng kim loại (toàn bộ là vàng giả); 06 túi nilon bên trong có nhiều mảnh giấy mã vạch của tiệm vàng “Kim Hương 1”; 01 nhẫn vàng 18k có mã vạch bị mờ (H4 xác định là vàng thật mua của tiệm vàng “Kim Hương 1”) [BL 77-107; 108-113; 182-220];

Căn cứ vào các phiếu biên nhận cầm cố tài sản thu giữ tại nhà N, Cơ quan điều tra còn thu giữ thêm 79 nhẫn vàng có ký hiệu của tiệm vàng “Kim Hương 1” tại các tiệm vàng và tiệm cầm đồ, cụ thể:

- + Thu giữ tại Cửa hàng vàng “Hoàng Lộc 2” của bà Hoàng Thị Ngọc T2, SN 1985, HKTT: khu phố A, phường T, thành phố Đ, Bình Phước làm chủ tổng số 44 nhẫn vàng các loại. Bà T2 xác định đã nhận cầm cố từ khách hàng tên S1, T16, P, N8, T18 vào các ngày 22, 22, 23, 24, 26/8/2021; 01,3, 6/9/2021 [BL 98-99];

- + Thu giữ tại Tiệm bạc “Hoàng Nhiêu” của bà Phạm Thị Kim H1, SN 1992 HKTT: 31, Phạm Ngọc T19, phường T, thành phố Đ, Bình Phước tổng số 09 nhẫn vàng các loại. Bà H1 xác định đã nhận cầm cố từ khách hàng tên A. Phụng, T16 vào các ngày 20, 23/8/2021 [BL 100-101];

- + Thu giữ tại tiệm bạc “Kim Bảo” của ông Lê Q, SN 1981, HKTT: khu phố T, phường T, thành phố Đ, Bình Phước tổng số 10 nhẫn vàng các loại. Ông Q xác định đây là vàng 610 và đã nhận cầm cố từ khách hàng tên T1 có số điện thoại 0937.097777 vào ngày 20/8/2021; P có số điện thoại 0937.097777 vào ngày 19/8/2021; T20 có số điện thoại 0398.234842 vào ngày 12/9/2021 [BL 102-103; 304];

- + Thu giữ tại tiệm V6”, địa chỉ tại số I, P, phường T, thành phố Đ, Bình Phước của ông Dương Minh T1, SN 1985, HKTT: số 06, Lê Quang K2, phường I, quận H, thành phố Hồ Chí Minh, tổng số 13 nhẫn vàng các loại. Ông T1 xác định đã nhận cầm cố từ khách hàng tên chị P có số điện thoại 0961.447879 vào ngày 03/9/2021;

T1 có số điện thoại 0979.007458 vào ngày 11/9/2021; T10 có số điện thoại 0989.775349 và H9 có số điện thoại 0964.684302 vào ngày 14/9/2021 [BL 104-105; 316-317];

+ Thu giữ tại Tiệm cầm đồ “Phú Trình” tại đường P, phường T, thành phố Đ, Bình Phước của ông Nguyễn Phúc L, SN 1992, HKTT: khu phố X, phường T, thành phố Đ, Bình Phước tổng số 02 nhẫn vàng các loại. Ông L xác định đã nhận cầm từ khách hàng tên H10, H1 vào ngày 15/9/2021 [BL 106-107; 268-269; 275-276].

Kết quả kiểm tra bằng máy chuyên dụng, xác định: 36 chiếc nhẫn vàng và 01 mặt dây chuyền thu giữ tại nhà N có ký hiệu của tiệm vàng “Kim Hương 1”; 13 nhẫn vàng các loại thu giữ tại tiệm vàng “Kim Hương 5”; 09 nhẫn vàng các loại thu giữ tại Tiệm bạc “Hoàng Nhiêu”; 44 nhẫn vàng các loại thu giữ tại Cửa hàng V7; 10 nhẫn vàng các loại thu giữ tại tiệm vàng “Lê Quốc”; 02 nhẫn vàng các loại thu giữ tại tiệm cầm đồ “Phú Trình” và 01 nhẫn vàng do tiệm vàng “Kim Hương 1” giao nộp - là vàng 18k, có tổng trọng lượng 70,067 chỉ vàng [BL 108-113].

Ngày 14/01/2021, anh Lê Hoàng K giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 Bản tường trình của Lương Thị N ghi ngày 16/9/2021 [BL 376-376A].

Kết luận định giá tài sản số 133 ngày 22/9/2021 của Hội đồng định giá trong Tổ tụng hình sự tỉnh Bình Phước, kết luận [BL 136-138]:

Giá trị tài sản gồm 2589,69 chỉ vàng, loại 18K tại thời điểm ngày 25/8/2020 là 7.302.925.800 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 132 ngày 22/9/2021 của Hội đồng định giá trong Tổ tụng hình sự tỉnh Bình Phước, kết luận [BL 139-141]:

Giá trị tài sản gồm 2589,69 chỉ vàng, loại 18K tại thời điểm ngày 16/9/2021 là 7.976.245.200 đồng.

Vật chứng thu giữ:

Quá trình khám xét chỗ ở của N thu giữ vật chứng:

+ 01 điện thoại Iphone 7plus màu hồng; 01 điện thoại Oppo màu vàng hồng; 01 điện thoại Samsung màu đen; 01 máy tính bảng hiệu Asus màu đen.

+ 2.133 phiếu mã vạch vàng, tiến hành dùng máy quét mã vạch tại tiệm V6 kiểm tra thì quét được 2.114 phiếu mã vạch, còn lại 19 phiếu mã vạch vàng không quét được do bị mờ.

+ 04 vòng tay, 01 lắc chân, 01 cặp bông tai, 50 chiếc nhẫn bằng kim loại. (qua kiểm tra và T15 vàng Kim H11 cũng xác định là vàng giả - bút lục 109, 110).

+ 336 giấy biên nhận cầm cố tài sản.

Các đồ vật, tài liệu thu giữ trong quá trình điều tra (được bảo quản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh B):

+ 36 chiếc nhẫn vàng có ký hiệu của tiệm V6 (qua kiểm tra xác định là vàng thật);

+ 01 mặt dây chuyền vàng 18K màu trắng (qua kiểm tra xác định là vàng thật);

+ 79 nhẫn vàng có ký hiệu của tiệm vàng “Kim Hương 1” (qua kiểm tra xác định là vàng thật);

- + 01 chiếc nhẫn vàng 18k tại tiệm V6.
- + Số tiền 500.000đ (năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, thu giữ 01 Căn cước công dân và 01 chứng minh nhân dân mang tên Lương Thị N (lưu kèm theo hồ sơ). Ngày 14/01/2021, anh Lê Hoàng K giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 Bản tường trình của Lương Thị N ghi ngày 16/9/2021 (lưu kèm theo hồ sơ).

Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Công ty TNHH S2 do anh Lê Hoàng K là đại diện yêu cầu bị cáo Lương Thị N phải Ve72Ve62 trả lại 2589,69 chỉ vàng 18k mà N đã chiếm đoạt, tương đương với số tiền là 7.302.925.800 đồng, khấu trừ đi tổng trọng lượng 70,067 chỉ vàng 18k đã thu giữ và số tiền 500.000đồng đã thu giữ.

Cáo trạng số 55/CT-VKSBP-P1 ngày 29/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Lương Thị N phạm tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Lương Thị N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với bị cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Lương Thị N tại Cáo trạng số 55/CT-VKSBP-P1 ngày 29/11/2023. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Lương Thị N phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lương Thị N mức hình phạt 20 (hai mươi) năm tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Công ty TNHH S2 yêu cầu bị cáo Lương Thị N phải Ve72Ve62 trả lại 2589,69 chỉ vàng 18k mà N đã chiếm đoạt, tương đương với số tiền là 7.302.925.800 đồng, khấu trừ đi tổng trọng lượng 70,067 chỉ vàng 18k và số tiền

500.000 đồng đã thu giữ. Số tiền còn lại bị cáo Lương Thị N phải bồi thường cho Công ty TNHH S2 là 7.104.838.860 đồng.

Đối với 70,067 chỉ vàng 18k bị cáo N mang đi cầm cố thu giữ trả lại cho bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo N hoàn trả lại cho các chủ tiệm vàng, tiệm cầm đồ số tiền N đã cầm cố.

- Về xử lý vật chứng:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

+ Đối với 01 điện thoại Iphone 7plus màu hồng; 01 điện thoại Oppo màu vàng hồng; 01 điện thoại Samsung màu đen; 01 máy tính bảng hiệu Asus màu đen: Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp chị Đoàn Ngọc N8, bà Nguyễn Thị Thu H4;

+ Đối với 2.133 phiếu mã vạch vàng, tiến hành dùng máy quét mã vạch tại tiệm V6 kiểm tra thì quét được 2.114 phiếu mã vạch, còn lại 19 phiếu mã vạch vàng không quét được do bị mờ: Lưu theo hồ sơ vụ án.

+ Đối với 04 vòng tay, 01 lắc chân, 01 cặp bông tai, 50 chiếc nhẫn bằng kim loại (vàng giả): Tịch thu, tiêu hủy.

+ Đối với 336 giấy biên nhận cầm cố tài sản: Lưu theo hồ sơ vụ án.

+ Đối với 36 chiếc nhẫn vàng có ký hiệu của tiệm V6 (qua kiểm tra xác định là vàng thật): Trả lại cho bị hại Công ty TNHH S2.

+ 01 mặt dây chuyền vàng 18K màu trắng (qua kiểm tra xác định là vàng thật): Tịch thu, khắc phục hậu quả cho bị hại Công ty TNHH S2.

+ 79 nhẫn vàng có ký hiệu của tiệm vàng “Kim Hương 1” (qua kiểm tra xác định là vàng thật): Tịch thu trả lại cho bị hại Công ty TNHH S2.

+ 01 chiếc nhẫn vàng 18k thu giữ tại tiệm V6: Trả lại cho bị hại Công ty TNHH S2.

+ Số tiền 500.000đ (năm trăm ngàn đồng): Tịch thu, khắc phục hậu quả cho bị hại Công ty TNHH S2

+ 01 Căn cước công dân và 01 chứng minh nhân dân mang tên Lương Thị N: Lưu theo hồ sơ vụ án.

+ 01 Bản tường trình của Lương Thị N ghi ngày 16/9/2021: Lưu theo hồ sơ vụ án.

Quan điểm người bào chữa cho bị cáo Lương Thị N:

Thống nhất quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về tội danh, khung hình phạt truy tố đối với bị cáo Lương Thị N, tuy nhiên bị cáo N phạm tội xuất phát từ hoàn cảnh nợ nần, phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, con còn nhỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo, bị hại không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Lương Thị N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố. Xét, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp lời khai tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, phù hợp với lời khai của người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp các tài liệu, vật chứng đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được tranh tụng công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Lương Thị N được Công ty TNHH S2 nhận vào làm việc và được giao nhiệm vụ quản lý vàng, bán vàng tại quầy vàng 18k (vàng 610P), kiểu dáng nhẫn vàng nữ trang từ năm 2016. Việc giao nhận vàng giữa Công ty TNHH S2 và N thể hiện trên phần mềm quản lý của tiệm vàng thông qua hình thức quét mã vạch trên các tem phiếu và lập biên bản ký nhận. N có nhiệm vụ quản lý quầy vàng mình bán, tư vấn với khách hàng, sau mỗi ngày N phải kiểm kê lại số vàng đã bán, số vàng tồn mang bỏ lại trong tủ két sắt của T15 vàng mới được về. Khoảng tháng 11/2018, do phát sinh nợ nần nên N đã lợi dụng việc được giao quản lý trực tiếp sản phẩm nhẫn vàng loại 18k tại quầy vàng N đứng bán, sự lỏng lẻo trong công tác quản lý vàng của Công ty TNHH S2 nên đã chiếm đoạt sản phẩm nhẫn vàng loại 18k mang đi cầm cố lấy tiền trả nợ, tiêu xài cá nhân với cách thức như sau: khi có khách đến xem vàng nhưng không mua thì N lấy vàng bỏ xuống khay trong hộc tủ phía dưới quầy trưng bày đến cuối ngày làm việc N bỏ vào túi mang về nhà, để che giấu hành vi phạm tội của mình N cầm cố vàng đã chiếm đoạt được tại nhiều tiệm vàng, tiệm cầm đồ khác nhau trên địa bàn tỉnh Bình Phước, khi cầm cố N ghi tên, số điện thoại của người khác. Ngoài ra, để che dấu việc kiểm tra của Công ty TNHH S2, N gắn phiếu mã vạch của tiệm vàng “Kim Hương 1” vào các nhẫn vàng giả do N mua hoặc vàng thật có giá trị nhỏ để đưa cho người được giao kiểm tra khi có yêu cầu, trong quá trình làm việc N không xin nghỉ việc riêng. Tổng số lượng vàng N thực hiện hành vi chiếm đoạt từ tháng 11/2018 đến khi bị phát hiện ngày 16/9/2021 là 2.389 nhẫn vàng loại 18k, tổng trọng lượng 2.589,69 chỉ.

Tại Kết luận định giá số 132 và 133 ngày 22/9/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự thành phố Đ kết luận giá trị 2.589,69 chỉ vàng tại thời điểm ngày 25/8/2020 là 7.302.925.800 đồng và ngày 16/9/2021 là 7.976.245.200 đồng. Áp dụng nguyên tắc có lợi xác định giá trị tài sản 2589,69 chỉ vàng tại thời điểm ngày 25/8/2020 là 7.302.925.800 đồng.

Công ty TNHH S2 là doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước theo khoản 6 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Hành vi trên của bị cáo Lương Thị N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và quyền sở hữu tài sản của đơn vị kinh doanh và gây ảnh hưởng xấu đến trật tự xã hội.

[4] Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức mà mình có trách nhiệm quản lý là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân bị cáo vẫn cố tình thực hiện nên cần áp dụng mức hình phạt nghiêm đối với bị cáo để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với bị cáo, cụ thể:

Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2018 đến ngày 16/9/2021 bị cáo N đã nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt các sản phẩm nhẫn vàng 18k của Công ty TNHH S2 nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã khắc phục một phần thiệt hại; bị cáo có con còn nhỏ, khi phạm tội bị cáo đã đến cơ quan công an đầu thú, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên được xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Do bị cáo N hiện nay không có thu nhập, nghề nghiệp nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

[6.1] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị hại Công ty TNHH S2 yêu cầu bị cáo Lương Thị N phải bồi thường 2.589,69 chỉ vàng 18k đã chiếm đoạt. Xét thấy, quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ được 36 (ba mươi sáu) chiếc nhẫn vàng, 01 mặt dây chuyền tại nơi ở của bị cáo N và 79 chiếc nhẫn vàng tại các Tiệm vàng K, H, H, L, P (tất cả đều có ký hiệu Kim Hương 1), qua kiểm tra là vàng thật 18k với tổng trọng lượng 70,067 chỉ.

Bị cáo N xác định số vàng này do N chiếm đoạt của bị hại Công ty TNHH S2 nên cần trả lại cho bị hại Công ty TNHH S2. Do đó, bị cáo N có trách nhiệm tiếp tục bồi thường cho bị hại Công ty TNHH S2 số vàng đã chiếm đoạt còn lại là 2.519,623 chỉ vàng 18k, tương đương số tiền 7.105.336.860 đồng. Khấu trừ số tiền 500.000 đồng đã thu giữ của bị cáo N, số tiền còn lại bị cáo N phải bồi thường cho Công ty TNHH S2 là 7.104.836.860 đồng.

[6.2] Đối với 79 nhẫn vàng bị cáo N chiếm đoạt, cầm cố thu giữ tại các tiệm V6, H, H, L, P: khi cầm cố các chủ tiệm vàng không biết tài sản trên N phạm tội mà có. Tại phiên, bị cáo N tự nguyện hoàn trả lại số tiền đã cầm cố 79 nhẫn vàng, cụ thể:

+ Trả cho bà Hoàng Thị Ngọc T2 (chủ Cửa hàng V7) số tiền cầm cố 44 nhẫn vàng là: 90.500.000 đồng;

+ Trả lại cho bà Phạm Thị Kim H1 (chủ Tiệm bạc Hoàng N10) số tiền cầm cố 09 nhẫn vàng là: 16.500.000 đồng (bút lục 100)

+ Trả lại cho ông Lê Q (Chủ T bạc K) số tiền cầm cố tổng số 10 nhẫn vàng là: 24.000.000 đồng (bút lục 102, 305, 306)

+ Trả lại cho ông Dương Minh T1 (Chủ tiệm V6) số tiền cầm cố tổng số 13 nhẫn vàng là: 50.000.000 đồng (bút lục 105)

+ Trả lại cho ông Nguyễn Phúc L (Chủ Tiệm cầm đồ P) số tiền cầm cố 02 nhẫn vàng là: 7.200.000 đồng (bút lục 106, 270):

[7] Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 107 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

+ Đối với 01 điện thoại Iphone 7plus màu hồng và 01 điện thoại Oppo màu vàng hồng là tài sản hợp pháp của Đoàn Ngọc N8; 01 điện thoại Samsung màu đen và 01 máy tính bảng hiệu Asus màu đen là tài sản hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu H4 nên trả lại cho bà H4, chị N8;

+ Đối với 2.133 phiếu mã vạch vàng. Đây là vật chứng vụ án, đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước chuyển vật chứng lưu theo hồ sơ vụ án;

+ Đối với 04 vòng tay, 01 lắc chân, 01 cặp bông tai, 50 chiếc nhẫn bằng kim loại (qua kiểm tra xác định là vàng giả). Đây là vật chứng vụ án, nhưng không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy;

+ Đối với 336 giấy biên nhận cầm cố tài sản. Đây là vật chứng vụ án, đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước chuyển vật chứng để lưu theo hồ sơ vụ án.

+ Đối với 01 bì niêm phong số 1911886, ghi vàng (115 chiếc nhẫn): Đây là tài sản hợp pháp của bị hại nên trả lại cho bị hại Công ty TNHH S2;

+ Đối với 01 bì niêm phong số 1923702, ghi 01 nhẫn vàng 18k (Đây là tài sản hợp pháp của bị hại nên trả lại cho bị hại Công ty TNHH S2);

+ Đối với 01 bì niêm phong số 1923705, ghi mặt dây chuyền: Đây là tài sản hợp pháp của bị cáo N, N đồng ý tịch thu khắc phục hậu quả cho bị hại nên tịch thu khắc phục hậu quả cho bị hại Công ty TNHH S2;

+ Đối với số tiền 500.000đ (năm trăm ngàn đồng) thu giữ của bị cáo Lương Thị N (T21 theo biên lai C20-THA): Tiếp tục tạm giữ đảm bảo thi hành án tại mục [6.1]

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 26/5/2023 và bảng kê tang vật kèm theo)

+ Đối với 01 căn cước công dân và 01 chứng minh nhân dân mang tên Lương Thị N: Đây là giấy tờ tùy thân bị cáo N nên trả lại cho bị cáo N.

+ Đối với 01 bản tường trình của Lương Thị N ghi ngày 16/9/2021 do Lê Hoàng K giao nộp: Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

[8] Vấn đề khác:

Quá trình điều tra, truy tố xét xử: Đối với 336 giấy biên nhận cầm cố tài sản đã thu giữ trong quá trình khám xét có ghi tên khách hàng là T1, T17, T16, T11, Q1, C2, T22, L5, ...và một số giấy biên nhận có ghi số điện thoại của khách hàng: Kết quả điều tra đến nay ngoài tên P, H4, H5, N8 được xác định là tên chồng, mẹ

chồng, dì chồng và em chồng của N, số còn lại chưa xác định được nhân thân, lai lịch. Đối với các số thuê bao của khách hàng trên 336 phiếu cầm đồ này, Cơ quan điều tra đã văn bản yêu cầu V9, nhà mạng Mobiphone và Tổng Công ty H12 cung cấp thông tin liên quan, nhưng các nhà mạng trên chỉ cung cấp thông tin về khách hàng mà không cung cấp nội dung cuộc gọi và nội dung tin nhắn của các chủ thuê bao các số điện thoại khách hàng trên 336 phiếu cầm đồ thu giữ tại nhà N; các chủ thuê bao mà Cơ quan điều tra đã làm việc thì có một số chủ thuê bao xác định không quen biết, không cho N hay ai mượn và không biết tại sao số thuê bao điện thoại của họ được viết trên các phiếu biên nhận cầm cố tài sản [BL 287-288]; các chủ tiệm V6 cầm đồ có tên trong phiếu biên nhận xác định không còn lưu trữ thông tin khách đến cầm vàng, không nhớ, không nhận dạng được khách đến cầm cố do đeo khẩu trang; số vàng này đã bị thanh lý do khách không đến chuộc, hệ thống camera chỉ lưu trữ thông tin được 10 ngày sẽ tự động xóa nên không có hình ảnh khách đến cầm cố vàng [BL 300-303; 328-334]; thông tin khách hàng ghi trên các phiếu biên nhận cầm cố vàng không có chữ ký, chữ viết của khách hàng nên không tiến hành giám định được để xác định chữ viết, chữ ký là của ai. Do đó, ngoài những người thân trong gia đình chồng của bị cáo N là P, bà H4, bà H5 và chị N8 thì chưa có cơ sở chứng minh được còn cá nhân nào khác có liên quan nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với Đoàn Minh P: Quá trình điều tra xác định từ năm 2018 đến năm 2021 P nhiều lần trực tiếp đi cầm cố vàng giúp cho N. Ngoài ra, P xác định còn đưa vàng nhờ mẹ ruột là bà H4, dì ruột là bà H5, em gái ruột là N8 đi cầm cố giúp cho P. Số tiền có được do P đi cầm cố vàng và số tiền bà H4, bà H5, bà N8 đi cầm cố vàng về đưa cho P thì P đều đưa hết cho N cùng các phiếu biên nhận. P không đi chuộc và không biết N có cầm phiếu đi chuộc lại vàng hay không. P cho rằng N là vợ nên đồng ý giúp cầm cố nhưng không nhớ số lần, số vàng và thời gian đưa. P không biết nguồn gốc số vàng mà N nhờ đi cầm và cũng không bàn bạc với N cùng thực hiện hành vi chiếm đoạt vàng của tiệm vàng “Kim Hương 1”. Lời khai của N là bất nhất về vai trò của P, lúc thì khai do P bị nợ nần nhiều nên N có bàn bạc với P việc chiếm đoạt vàng của tiệm vàng “Kim Hương 1” và toàn bộ số vàng N chiếm đoạt được đều đưa cho P đi cầm cố; lúc thì khai không bàn bạc, không nói cho P hay ai biết việc N chiếm đoạt vàng của tiệm vàng “Kim Hương 1” mà chỉ nhờ P đi cầm cố giúp, nhưng không nhớ số lần, số lượng và thời gian đưa vàng cho P, chỉ xác định số lần N trực tiếp mang vàng đi cầm cố là nhiều hơn số vàng N nhờ P đi cầm cố; những lần N mang vàng chiếm đoạt đi cầm cố thì không có lần nào sử dụng tên và số điện thoại của N mà sử dụng rất nhiều tên và nhiều số điện thoại giả, kể cả tên và số điện thoại của P, N8, H4, H5. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm rõ vai trò liên quan của P và những người thân trong gia đình P là bà H4, bà H5, chị N8. Tuy nhiên, kết quả xác minh P không có mặt tại địa phương, không rõ đi đâu, làm gì, do đã hết thời hạn điều tra bổ sung chưa xác minh, thu thập hết được, Cơ quan CSĐT đã tách ra tiếp tục điều tra, xử lý sau nên Hội đồng xét xử chưa có cơ sở xem xét. Kiến nghị VKSND tỉnh Bình Phước, Cơ quan CSĐT tiếp tục xác minh làm rõ vai trò đồng phạm của Đoàn Minh P.

- Đối với bà Nguyễn Thị Thu H4, Nguyễn Thị Thu H5 và Đoàn Ngọc N8, là những người được P nhờ mang vàng đi cầm cố giúp cho P. Kết quả điều tra và lời

khai của N xác định N không bàn bạc, không nhờ bà H4, bà H5 và bà N8 đi cầm cố vàng giúp nên cả 03 không biết số vàng trên có nguồn gốc do N chiếm đoạt của tiệm V6 mà có; bà H4, bà H5 và N8 xác định do P là người thân trong gia đình nhờ mang đi cầm cố giúp nên mới đồng ý giúp 2-3 lần trong khoảng thời gian từ 2019 đến 2021, không nhớ số lần, số vàng và thời gian đã đi cầm; khi cầm cố đều có nói tên và số điện thoại của mình cho chủ tiệm ghi thông tin [BL 260]; số tiền và biên nhận cầm cố đều đưa hết lại cho P, P không cho lợi ích vật chất gì; lời khai của những tiệm vàng, tiệm cầm đồ cũng không xác định được người đi cầm cố; kết quả đối chiếu các phiếu biên nhận cầm đồ xác định thông tin, số điện thoại của bà H4, bà H5 và bà N8 mỗi người từ 2-3 phiếu; số phiếu còn lại mặc dù ghi tên khách hàng là N8, H5, H4 nhưng số điện thoại không phải của 03 người trên; trên các phiếu biên nhận cầm cố vàng không có chữ ký, chữ viết của khách hàng nên không giám định được để xác định chữ viết, chữ ký là của ai. Như vậy, mặc dù bà H4, bà H5 và bà N8 có hành vi mang vàng của P đưa đi cầm cố giúp cho P, nhưng không có tài liệu thể hiện bà H4, bà H5 và bà N8 có bàn bạc, biết rõ hành vi phạm tội của N nhưng vẫn giúp sức cho N; cũng không có tài liệu thể hiện 03 người này biết rõ số vàng trên do N chiếm đoạt mà có nhưng vẫn mang đi cầm cố giúp N. Hiện nay Cơ quan CSĐT đã tách ra tiếp tục điều tra, làm rõ vai trò của Đoàn Minh P nên chưa có đủ cơ sở xử lý bà H4, bà H5 và chị N8 vai trò đồng phạm về tội “Tham ô tài sản” hay “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

[9] Án phí sơ thẩm:

+ Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lương Thị N phải chịu 200.000 đồng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Lương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 112.000.000 đồng + 0,1% x (7.104.836.860 đồng – 4.000.000.000 đồng) = 115.105.836 đồng.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Lương Thị N phạm tội “Tham ô tài sản”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 6 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lương Thị N mức hình phạt **20 (hai mươi)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/9/2021.

Tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm việc thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

[3.1] Buộc bị cáo Lương Thị N phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Công ty TNHH S2 7.104.836.860 đồng (Bảy tỷ, một trăm lẻ bốn triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm sáu mươi đồng)

[3.2] Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Lương Thị N trả lại số tiền cầm cố 79 nhẫn vàng 18k cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:

- + Bị cáo Lương Thị N có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị Ngọc T2 (chủ Cửa hàng V7) số tiền cầm cố là 90.500.000 đồng (chín mươi triệu, năm trăm nghìn đồng);

- + Bị cáo Lương Thị N có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Thị Kim H1 (chủ Tiệm bạc Hoàng N10) số tiền cầm cố: 16.500.000 đồng (mười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng);

- + Bị cáo Lương Thị N có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Q (Chủ Tiệm bạc Kim Bảo) số tiền cầm cố là 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng)

- + Bị cáo Lương Thị N có trách nhiệm trả lại cho ông Dương Minh T1 (Chủ tiệm V6) số tiền cầm cố là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng)

- + Bị cáo Lương Thị N có trách nhiệm trả trả lại cho ông Nguyễn Phúc L (Chủ Tiệm cầm đồ Phú Trình) số tiền cầm cố là 7.200.000 đồng (bảy triệu, hai trăm nghìn đồng):

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ các Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- + Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp chị Đoàn Ngọc N8: 01 điện thoại Iphone 7plus màu hồng; 01 điện thoại Oppo màu vàng hồng;

- + Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp bà Nguyễn Thị Thu H4: 01 điện thoại Samsung màu đen; 01 máy tính bảng hiệu Asus màu đen;

- + Đối với 2.133 phiếu mã vạch vàng. Đây là vật chứng vụ án, đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước chuyển vật chứng lưu theo hồ sơ vụ án;

- + Tịch thu, tiêu hủy: 04 vòng tay, 01 lắc chân, 01 cặp bông tai, 50 chiếc nhẫn bằng kim loại (qua kiểm tra xác định là vàng giả);

- + Đối với 336 giấy biên nhận cầm cố tài sản. Đây là vật chứng vụ án, đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước chuyển để lưu theo hồ sơ vụ án.

- + Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp Công ty TNHH S2: 01 bì niêm phong số 1911886, ghi vàng (115 chiếc nhẫn);

- + Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp Công ty TNHH S2: 01 bì niêm phong số 1923702, ghi 01 nhẫn vàng 18k;

- + Tịch thu trả cho bị hại Công ty TNHH S2: 01 bì niêm phong số 1923705, ghi mặt dây chuyền;

- + Tịch thu số tiền 500.000đ (năm trăm ngàn đồng) thu giữ của bị cáo Lương Thị N (T21 theo biên lai C20-THA) trả cho bị hại Công ty TNHH S2.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 26/5/2023 và bảng kê tang vật kèm theo)

- + Đối với 01 căn cước công dân và 01 chứng minh nhân dân mang tên Lương Thị N: Đây là giấy tờ tùy thân bị cáo N nên trả lại cho bị cáo Lương Thị N.

+ Đối với 01 bản tường trình của Lương Thị N ghi ngày 16/9/2021 do Lê Hoàng K giao nộp: Lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

5. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lương Thị N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng)

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Lương Thị N phải chịu 115.105.836 đồng (một trăm mười lăm triệu, một trăm lẻ năm nghìn, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng)

6. Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ hành vi đồng phạm của Đoàn Minh P, đồng thời xem xét vai trò những người liên quan đối với hành vi nhận vàng từ Đoàn Minh P mang đi cầm cố để xử lý theo quy định.

7. Quyền kháng cáo:

Bị cáo được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND CC tại TP.HCM; (2)
- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- CQCSĐT - CA tỉnh Bình Phước; (1);
- CQTHAHS - CA tỉnh Bình Phước (1)
- PV 06 - CA tỉnh Bình Phước; (1)
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Phước; (1)
- Bị cáo; (1)
- Người bào chữa; (1)
- Người liên quan;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bình Phước; (1)
- THCTP; Lưu THS; Tòa HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thư